

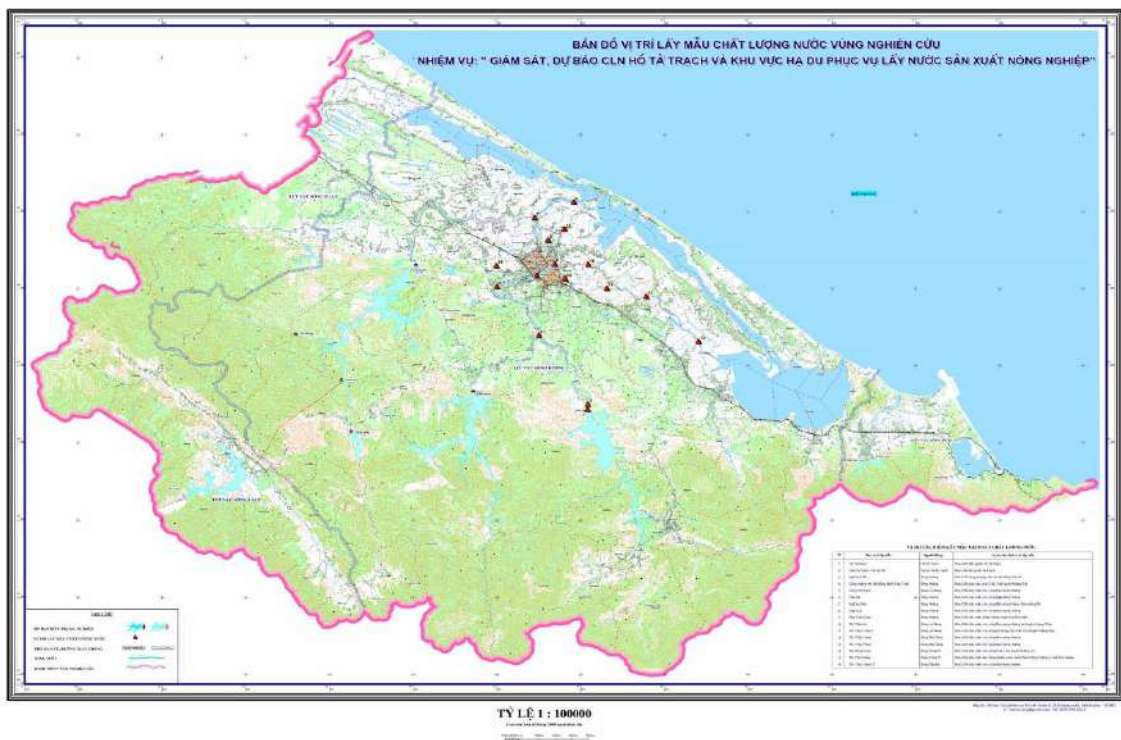
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Nhiệm vụ “*Giám sát, dự báo chất lượng nước hồ Tả Trạch và khu vực hạ du, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2024*”

BẢN TIN KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC KỲ 2

NGÀY LẤY MẪU: 01-02/2024

NGÀY THÔNG TIN KẾT QUẢ PHÂN TÍCH: 15/02/2024



Hệ thống thủy lợi Tả Trạch

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 2 năm 2024

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Nhiệm vụ “*Giám sát, dự báo chất lượng nước hồ Tả Trạch và khu vực hạ du, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2024*”

BẢN TIN KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC KỲ 2

NGÀY LẤY MẪU: 01-02/02/2024

NGÀY THÔNG TIN KẾT QUẢ PHÂN TÍCH: 15/02/2024

**CƠ QUAN THỰC HIỆN
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI
MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN
VIỆN TRƯỞNG**

Hoàng Ngọc Tuấn

Thông tin chung:

Nhiệm vụ Giám sát, dự báo chất lượng nước hồ Tả Trạch và khu vực hạ du, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2024 được Cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung và Tây Nguyên thực hiện. Năm 2024, có 10 đợt lấy mẫu quan trắc chất lượng nước trong hệ thống với 15 điểm quan trắc và 13 chỉ tiêu phân tích. Trong mỗi đợt lấy mẫu có 01 bản tin kết quả quan trắc hiện trường và 01 bản tin kết quả quan trắc chất lượng nước. Các bản tin được đưa lên websites tại địa chỉ www.cviwr.vn và được gửi cho các địa phương vùng dự án.

Bản tin kết quả phân tích chất lượng nước kỳ 02 lấy mẫu ngày 01-02/2/2024, nội dung gồm: kết quả phân tích các chỉ tiêu; kết quả tính chỉ số WQI và những khuyến cáo về chất lượng nước khi sử dụng phục vụ SXNN.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 2 năm 2024

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC KỲ 2

1. Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước hồ Tả Trạch và khu vực hạ du, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp.

2. Ngày quan trắc: 01-02/2/2024

3. Ngày cung cấp thông tin: 15/2/2024

Mô tả thời tiết lúc lấy mẫu: Trời nắng ấm

4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc: 15 vị trí

5. Đơn vị thực hiện: Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung và Tây Nguyên

Người cung cấp thông tin: Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung và Tây Nguyên

6. Đơn vị nhận thông tin: Cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

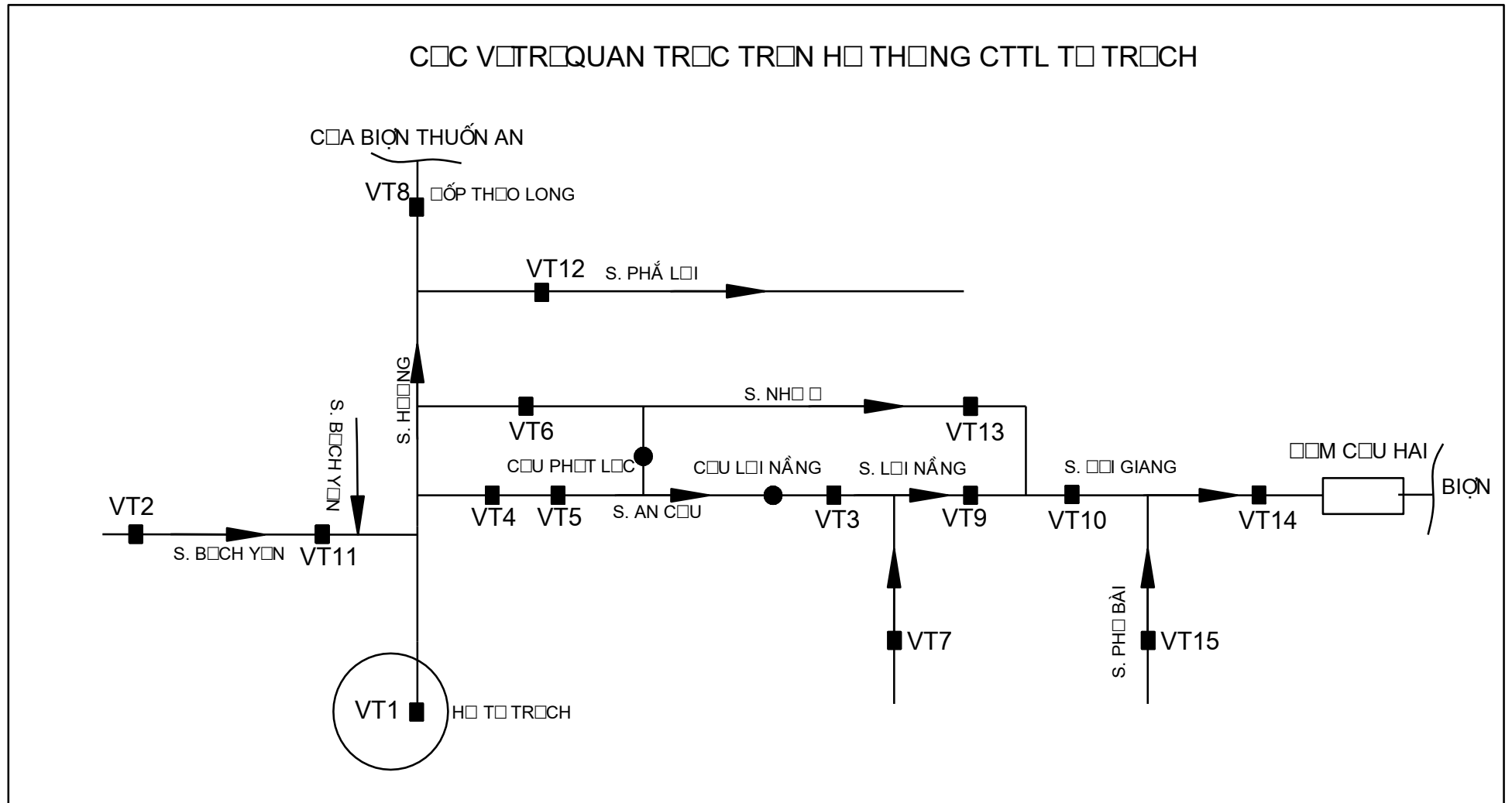
7. Vị trí lấy mẫu:

Bảng 1. Vị trí các điểm lấy mẫu giám sát chất lượng nước

| STT | Tên vị trí | Tọa độ | | Nguồn/sông | Mục đích lấy mẫu |
|------|---|---------------|---------------|----------------|---|
| | | Vĩ độ N | Kinh độ E | | |
| VT1 | Hồ Tả Trạch | 16°18'53.2"N | 107°38'12.5"E | Hồ Tả Trạch | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh |
| VT2 | Trạm bơm La Chũ | 16°29'20.6"N | 107°30'59.9"E | Sông Hương | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh |
| VT3 | Phía sau nhà máy dệt Thủy Dương (sông An Cựu) | 16°26'57.3"N | 107°37'16.2"E | Sông An Cựu | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh |
| VT4 | Chợ An Cựu (sông An Cựu) | 16°27'25.1"N | 107°36'05.8"E | Sông An Cựu | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh |
| VT5 | Cổng Phú Cam sông Lợi Nông (Cổng Thầy Niệm sông An Cựu) | 16°27'21.5"N | 107°35'38.2"E | Sông An Cựu | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh |
| VT6 | Đập đá sông Hương | 16°28'24.0"N | 107°35'42.5"E | Sông Hương | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh |
| VT7 | Cầu Vực | 16°25'33.66"N | 107°39'14.0"E | Sông Lợi Nông | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh |
| VT8 | Đập Thảo Long | 16°32'55.0"N | 107°37'01.3"E | Sông Hương | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh + Kiểm soát độ mặn |
| VT9 | Trạm bơm Thủy Châu 1 sông Lợi Nông | 16°26'40.6"N | 107°39'09.3"E | Sông Lợi Nông | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh |
| VT10 | Trạm bơm Thủy Phù 2 sông Đại Giang | 16°23'11.3"N | 107°44'58.0"E | Sông Đại Giang | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh |

| STT | Tên vị trí | Tọa độ | | Nguồn/sông | Mục đích lấy mẫu |
|------|--|---------------|----------------|----------------|--|
| | | Vĩ độ N | Kinh độ E | | |
| VT11 | Trạm bơm Cỏ Bưu kênh 5 xã, 7 xã sông Hương | 16°28'28.5"N | 107°31'53.6"E | Sông Hương | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh |
| VT12 | Trạm bơm Phú Dương sông Phở Lợi | 16°30'46.5"N | 107°36'32.8"E | Sông Phở Lợi | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh |
| VT13 | Trạm bơm Thủy Thanh 2 sông Như Ý | 16°27'48.6"N | 107°38'53.6"E | Sông Như Ý | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh |
| VT14 | Cổng Quan sông Đại Giang | 16°21'35.1"N | 107°46'32.5"E | Sông Đại Giang | Kiểm soát độ mặn |
| VT15 | Phía sau KCN Phú Bài | 16°22'47.96"N | 107°41'37.94"E | Sông Phú Bài | Phân tích các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh |

8. Bản đồ vị trí các trạm quan trắc



Hình 1. Sơ đồ đường thẳng các vị trí quan trắc mẫu

9. Một số hình ảnh thông tin lúc lấy mẫu kỳ 2:



Hình 1. TB. Thủy Châu



Hình 2. Phía sau NMD Thủy Dương



Hình 3. Cầu Vực



Hình 4. Cống Phú Cam



Hình 5. Xả thải ra chợ An Cựu



Hình 6. TB. Thủy Thanh

I. KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC HỒ TẢ TRẠCH VÀ KHU VỰC HẠ DU KỲ 2

a. Kết quả đo độ mặn (VT8, VT14) *Bảng 2. Kết quả đo độ mặn trung bình ngày*

| TT | Độ mặn (‰) | | | |
|-----------|----------------|------------|----------------|------------|
| | VT8 15h30ph | | VT14 9h | |
| | Thượng lưu đập | Hạ lưu đập | Thượng lưu đập | Hạ lưu đập |
| Ngày 01/2 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 6,0 |

b. Kết quả quan trắc chất lượng nước hồ Tả Trạch và Khu vực hạ du kỳ 2

Bảng 3. Kết quả phân tích chất lượng nước hồ Tả Trạch và khu vực hạ du và tính chỉ số chất lượng nước WQI

| TT No | Tên chỉ tiêu (Test properties) | Phương pháp thử (Test methods) | Đơn vị tính (Unit) | Kết quả thử nghiệm | | | | | | | | | | | | | | Cột BI QCVN08 MT:2015/ BTNMT |
|-------|---|--------------------------------|--------------------|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------------|
| | | | | (Test results) | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | VT1-01-2 | VT2-01-2 | VT3-01-2 | VT4-01-2 | VT5-01-2 | VT6-01-2 | VT7-01-2 | VT8-01-2 | VT9-01-2 | VT10-01-2 | VT11-01-2 | VT12-01-2 | VT13-01-2 | VT15-01-2 | |
| 1 | pH ⁽¹⁾⁽²⁾⁽³⁾ | TCVN 6492:2011 | - | 6,63 | 7,15 | 7,38 | 6,52 | 6,41 | 7,26 | 7,21 | 7,22 | 7,56 | 7,42 | 7,58 | 7,34 | 7,32 | 7,21 | 5,5-9 |
| 2 | EC | SMEWW 2510B:2012 | mS/cm | 126 | 136 | 143,7 | 176 | 189 | 162 | 247 | 180 | 82,3 | 140 | 134 | 122 | 183 | 118 | |
| 3 | DO ⁽¹⁾⁽²⁾ | TCVN 7325:2004 | mg/L | 7,25 | 7,28 | 5 | 5,6 | 5,5 | 6,82 | 5 | 7,16 | 5,1 | 6,82 | 6,86 | 7,22 | 5,4 | 7,16 | ≥4 |
| 4 | Clorua(Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾ | TCVN 6494-1:2011 | mg/L | 5,214 | 6,534 | 49,8 | 7,482 | 12,40 | 8,263 | 9,376 | 15,36 | 3,281 | 10,38 | 9,62 | 8,36 | 4,38 | 6,46 | 350 |
| 5 | TSS ⁽¹⁾⁽²⁾ | TCVN 6625:2000 | mg/L | 12,52 | 20,34 | 35,1 | 17,8 | 41,5 | 16,35 | 28,5 | 16,53 | 22,6 | 18,6 | 15,65 | 12,42 | 20,7 | 18,58 | 50 |
| 6 | BOD ₅ ⁽¹⁾⁽²⁾ | TCVN 6001-1:2008 | mg/L | 5,5 | 5,8 | 16,2 | 9,7 | 11,8 | 7,4 | 13,8 | 5,6 | 8,5 | 7,6 | 7,8 | 8,3 | 6,8 | 13,3 | 15 |
| 7 | COD ⁽¹⁾ | SMEWW 5220C:2012 | mg/L | 8 | 7 | 29 | 16 | 20 | 9 | 25 | 8 | 17 | 8 | 8 | 7 | 12 | 16 | 30 |
| 8 | NO ₃ ⁻ -N ⁽¹⁾⁽²⁾ | US EPA Method 352.1 | mg/L | 0,253 | 0,325 | 2,032 | 1,265 | 2,077 | 0,543 | 1,352 | 0,252 | 1,128 | 0,325 | 0,286 | 0,284 | 0,458 | 1,124 | 10 |

| TT No | Tên chỉ tiêu (Test properties) | Phương pháp thử (Test methods) | Đơn vị tính (Unit) | Kết quả thử nghiệm | | | | | | | | | | | | | | Cột B1 QCVN08 MT:2015/ BTNMT |
|------------|---|---|-----------------------|--------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------------------------------|
| | | | | (Test results) | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | VT1-01-2 | VT2-01-2 | VT3-01-2 | VT4-01-2 | VT5-01-2 | VT6-01-2 | VT7-01-2 | VT8-01-2 | VT9-01-2 | VT10-01-2 | VT11-01-2 | VT12-01-2 | VT13-01-2 | VT15-01-2 | |
| 9 | NH ₄ ⁺ -N ⁽¹⁾⁽²⁾ | SMEWW 4500 NH ₃ B,F:2012 | mg/L | 0,062 | 0,085 | 0,578 | 0,542 | 0,821 | 0,226 | 0,431 | 0,072 | 0,122 | 0,364 | 0,189 | 0,267 | 0,217 | 0,642 | 0,9 |
| 10 | PO ₄ ³⁻ -P ⁽¹⁾ | TCVN 6202:2008 | mg/L | 0,055 | 0,096 | 0,265 | 0,186 | 0,432 | 0,164 | 0,326 | 0,075 | 0,117 | 0,264 | 0,257 | 0,242 | 0,165 | 0,254 | 0,3 |
| 11 | NO ₂ ⁻ -N ⁽¹⁾⁽²⁾ | TCVN 6178:1996 | mg/L | 0,012 | 0,016 | 0,047 | 0,038 | 0,143 | 0,012 | 0,032 | 0,018 | 0,019 | 0,018 | 0,016 | 0,015 | 0,017 | 0,036 | 0,05 |
| 12 | Tổng Coliform ⁽¹⁾ | TCVN 6187-2:1996 | MPN/100mL | 240 | 460 | 1286 | 1531 | 1865 | 456 | 1086 | 480 | 964 | 540 | 580 | 620 | 749 | 650 | 7500 |
| 13 | Nhiệt độ | | °C | 24,5 | 24,8 | 25,3 | 24,3 | 25,3 | 25,1 | 24,8 | 23,8 | 24,9 | 25,2 | 24,6 | 24,5 | 24,5 | 24,6 | |
| 14 | Độ đục | | NTU | 5,15 | 22,32 | 29,11 | 23,37 | 24,75 | 9,34 | 42,85 | 6,16 | 20,25 | 23,15 | 24,24 | 18,24 | 18,82 | 16,62 | |
| WQI | | | | 97 | 90 | 82 | 83 | 81 | 93 | 83 | 95 | 92 | 90 | 90 | 92 | 91 | 86 | |

II. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC WQI

Bảng 4. Kết quả đánh giá chất lượng nước theo chỉ số WQI

| TT | VT lấy mẫu | | WQI | Đánh giá | Màu thể hiện | | Xếp loại |
|----|------------|-------------------------------|-----|--|----------------|--|----------|
| | VT1 | VT2 | | | | | |
| 1 | VT1 | Hồ Tả Trạch | 97 | Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN | Xanh nước biển | | A |
| 2 | VT2 | TB. La Chũ | 90 | Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN | Xanh lá cây | | B |
| 3 | VT3 | Nhà máy dewatering Thủy Dương | 82 | Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN | Xanh lá cây | | B |
| 4 | VT4 | Chợ An Cựu | 83 | Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN | Xanh lá cây | | B |
| 5 | VT5 | Công Phú Cam | 81 | Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN | Xanh lá cây | | B |
| 6 | VT6 | Đập Đá | 93 | Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN | Xanh nước biển | | A |
| 7 | VT7 | Cầu Vực | 83 | Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN | Xanh lá cây | | B |
| 8 | VT8 | Đập Thảo Long | 95 | Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN | Xanh nước biển | | A |
| 9 | VT9 | Trạm bơm Thủy Châu 1 | 92 | Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN | Xanh nước biển | | A |
| 10 | VT10 | Trạm bơm Thủy Phù 2 | 90 | Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN | Xanh lá cây | | B |
| 11 | VT11 | Trạm bơm Cổ Bưu | 90 | Chất lượng nước tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN | Xanh lá cây | | B |

| TT | VT lấy mẫu | | WQI | Đánh giá | Màu thể hiện | | Xếp loại |
|----|------------|-----------------------|-----|--|----------------|--|----------|
| 12 | VT12 | Trạm bơm Phú Dương | 92 | Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN | Xanh nước biển | | A |
| 13 | VT13 | Trạm bơm Thủy Thanh 2 | 91 | Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN | Xanh nước biển | | A |
| 14 | VT15 | KCN Phú Bài | 86 | Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN | Xanh lá cây | | B |

Ghi chú: Đánh giá theo hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN_WQI) ban hành theo Quyết định 1460/QĐ-TCMT, ngày 12/11/2019 của Tổng cục Môi trường. Trong đó:

A- WQI từ 91-100: Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt

B- WQI từ 76-90: Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp;

C- WQI từ 51-75: Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác;

D- WQI từ 26-50: Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác;

E- WQI từ 10-25: Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai;

G- WQI <10: Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.

III. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ TIÊU HÓA LÝ VÀ VI SINH KỲ 2

Bảng 5. Kết quả đánh giá chất lượng nước theo từng vị trí quan trắc

| TT | Vị trí mẫu | | Chỉ tiêu hóa lý và vi sinh vượt QCVN 08:2015 cột B1 | Khuyến cáo |
|----|------------|-------------------|---|--|
| 1 | VT1 | Hồ Tả Trạch | Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép | - Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. |
| 2 | VT2 | TB. La Chũ | Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép | - Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. |
| 3 | VT3 | NM.Dệt Thủy Dương | Các chỉ tiêu phân tích hầu hết đảm bảo giới hạn cho phép, chỉ duy nhất 01 chỉ tiêu vượt giới hạn cho phép là BOD ₅ | - Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. - Nước bị ô nhiễm 01 chỉ tiêu BOD ₅ . Trong quá trình cấp nước cần giảm thiểu ô nhiễm nước đáp ứng yêu cầu cấp nước cho SXNN |
| 4 | VT4 | Chợ An Cựu | Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép | - Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. |

| TT | Vị trí mẫu | | Chỉ tiêu hóa lý và vi sinh vượt QCVN 08:2015 cột B1 | Khuyến cáo |
|----|------------|-------------------------------|--|---|
| 5 | VT5 | Cổng Phú Cam (cổng Thầy Niệm) | Các chỉ tiêu phân tích hầu hết đảm bảo giới hạn cho phép, chỉ duy nhất 01 chỉ tiêu vượt giới hạn cho phép là PO_4^{3-} | - Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. - Nước bị ô nhiễm 01 chỉ tiêu PO_4^{3-} . Trong quá trình cấp nước cần giảm thiểu ô nhiễm nước đáp ứng yêu cầu cấp nước cho SXNN |
| 6 | VT6 | Đập Đá | Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép | - Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. |
| 7 | VT7 | Cầu vược | Các chỉ tiêu phân tích hầu hết đảm bảo giới hạn cho phép, chỉ duy nhất 01 chỉ tiêu vượt giới hạn cho phép là PO_4^{3-} | - Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. - Nước bị ô nhiễm 01 chỉ tiêu PO_4^{3-} . Trong quá trình cấp nước cần giảm thiểu ô nhiễm nước đáp ứng yêu cầu cấp nước cho SXNN |
| 8 | VT8 | Đập Thảo Long | Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép | - Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. |
| 9 | VT9 | Trạm bơm Thủy Châu 1 | Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép | - Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. |
| 10 | VT10 | Trạm bơm Thủy Phù 2 | Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép | - Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. |
| 11 | VT11 | Trạm bơm Cổ Bư | Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép | - Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. |
| 12 | VT12 | Trạm bơm Phú Dương | Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép | - Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. |
| 13 | VT13 | Trạm bơm Thủy Thanh 2 | Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép | - Chất lượng nước rất tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. |
| 14 | VT15 | KCN Phú Bài | Các chỉ tiêu phân tích đảm bảo giới hạn cho phép | - Chất lượng nước tốt, đảm bảo cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. |

Ghi chú: QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.

IV. DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Từ ngày 15/02/2024 đến ngày 22/02/2024

1. Thông tin chung

a. Đặc điểm khí tượng thủy văn và nguồn nước

Theo dự báo của Đài KTTV khu vực Trung Trung Bộ, trong tuần tới nền nhiệt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế khá mát mẻ, thời tiết nắng ấm, nhiệt độ dao động trong khoảng 20°C tới 30°C.

b. Tóm tắt tình hình sản xuất nông nghiệp, thủy sản

Hiện nay, trên địa bàn lúa đang trong giai đoạn đẻ nhánh, lên cây con.

c. Tình hình vận hành công trình thủy lợi

Hệ thống thủy lợi Tả Trạch đang vận hành theo đúng quy trình đã được phê duyệt tại Quyết định số 1606/QĐ-TTg, ngày 13/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

d. Hiện trạng các công trình ngăn mặn

Trên hệ thống có 02 công trình ngăn mặn lớn là: Đập Thảo Long và cống Quan.

2. Dự báo tình hình chất lượng nước trong tuần tới

2.1. Cơ sở xây dựng phương án dự báo

Để dự báo tình hình chất lượng nước trong tuần tới căn cứ theo các cơ sở sau:

- Kết quả thực địa lấy mẫu và phân tích các mẫu chất lượng nước tại các vị trí.

- Bộ mô hình thủy văn, thủy lực đã được hiệu chỉnh, kiểm định và đã được cập nhật mới nhất cho lưu vực sông Hương.

- Số liệu khí tượng, thủy văn dự báo

- Số liệu lưu lượng xả của các hồ thủy điện làm biên đầu vào của mô hình: căn cứ theo QTVH liên hồ chứa trên lưu vực sông Hương ban hành theo Quyết định số 1606/QĐ-TTg, ngày 13/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ và số liệu vận hành thực tế của các nhà máy thủy điện được công bố trên trang web của Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2. Cơ sở dữ liệu phục vụ tính toán

- Mạng lưới sông Hương đưa vào tính toán như Hình 1.

- Mục nước vận hành các hồ thủy điện như sau:

Bảng 6. Khoảng mực nước điều hành các hồ

| Khoảng thời gian (ngày/tháng) | | Khoảng mực nước (m) | | | | | |
|----------------------------------|-------|---------------------|------|-----------|------|------------|------|
| | | Tả Trạch | | Bình Điền | | Hương Điền | |
| Từ | Đến | Từ | Đến | Từ | Đến | Từ | Đến |
| 11/02 | 20/02 | 37,8 | 39,8 | 77,5 | 79,9 | 52,7 | 54,3 |

- Quy định vận hành của các hồ Tả Trạch, Hương Điền, Bình Điền như sau:

🚧 Vận hành hồ Tả Trạch:

Hàng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định và vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

1. Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng :
 - a) Không nhỏ hơn 15m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;
 - b) Không nhỏ hơn 20m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.
2. Trường hợp mực nước hồ nằm trong khoảng mực nước quy định tại Bảng :
 - a) Từ 12m³/s đến 15m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;
 - b) Từ 15m³/s đến 20m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.
3. Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng :
 - a) Từ 10m³/s đến 12m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Từ 12m³/s đến 15m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

Vận hành hồ Bình Điền

Hàng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định và vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

1. Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng :

a) Không nhỏ hơn 12m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Không nhỏ hơn 15m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

2. Trường hợp mực nước hồ nằm trong khoảng mực nước quy định tại Bảng :

a) Từ 10m³/s đến 12m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Từ 12m³/s đến 15m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

3. Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng :

a) Từ 8m³/s đến 10m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Từ 10m³/s đến 12m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

Vận hành hồ Hương Điền

Hàng ngày, vận hành xả nước về hạ du để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu sau đập theo quy định và vận hành bảo đảm tổng lưu lượng xả trung bình ngày như sau:

1. Trường hợp mực nước hồ cao hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng :

a) Không nhỏ hơn 15m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Không nhỏ hơn 20m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

2. Trường hợp mực nước hồ nằm trong khoảng mực nước quy định tại Bảng :

a) Từ 12m³/s đến 15m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Từ 15m³/s đến 20m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

3. Trường hợp mực nước hồ thấp hơn khoảng mực nước quy định tại Bảng :

a) Từ 10m³/s đến 12m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước bình thường;

b) Từ 12m³/s đến 15m³/s đối với thời kỳ sử dụng nước gia tăng.

2.3. Kết quả dự báo chất lượng nước trung bình (tại các vị trí)

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị (Unit) | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 | VT5 | VT6 | VT7 |
|----|---------------------------------|---------------|------|------|-------|------|-------|------|-------|
| 1 | DO | mg/L | 7,11 | 7,13 | 4,90 | 5,49 | 5,39 | 6,68 | 4,90 |
| 2 | BOD ₅ | mg/L | 5,39 | 5,68 | 14,88 | 9,51 | 11,56 | 7,25 | 13,52 |
| 3 | NH ₄ ⁺ -N | mg/L | 0,06 | 0,08 | 0,57 | 0,53 | 0,80 | 0,22 | 0,42 |

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị (Unit) | VT8 | VT9 | VT10 | VT11 | VT12 | VT13 | VT15 |
|----|---------------------------------|---------------|------|------|------|------|------|------|-------|
| 1 | DO | mg/L | 7,02 | 5,00 | 6,68 | 6,72 | 7,08 | 5,29 | 7,02 |
| 2 | BOD ₅ | mg/L | 5,49 | 8,33 | 7,45 | 7,64 | 8,13 | 6,66 | 13,03 |
| 3 | NH ₄ ⁺ -N | mg/L | 0,07 | 0,12 | 0,36 | 0,19 | 0,26 | 0,21 | 0,63 |

Nhận xét:

Với kết quả dự báo chất lượng nước trung bình của 3 chỉ tiêu tại các vị trí như trên cho thấy: trong kỳ tới, 03 chỉ tiêu DO, BOD₅, NH₄⁺ đều nằm trong giới hạn cho phép, chất lượng nước trên hệ thống đảm bảo sản xuất nông nghiệp. Các trạm bơm hoạt động bình thường theo lịch trình đã định.

V. KẾT LUẬN

- Lúa trong khu vực hiện đang trong giai đoạn đẻ nhánh, lên cây con.
- Theo số liệu quan trắc chất lượng nước ngày 01-02/2/2024 nhận thấy: Chất lượng nước tại hầu hết các vị trí quan trắc đều tốt và đảm bảo yêu cầu cấp nước cho SXNN, chỉ riêng các vị trí Nhà máy dệt Thủy Dương (VT3) có chỉ tiêu BOD₅ vượt giới hạn cho phép, Công Phú Cam (VT5), Cầu Vực (VT7) có chỉ tiêu PO₄³⁻ vượt giới hạn cho phép. Do đó trong quá trình lấy nước từ các vị trí trên để cấp nước cho SXNN cần có các biện pháp xử lý giảm thiểu ô nhiễm đồng thời cần có biện pháp giám sát chặt chẽ nguồn nước xả thải từ các nhà máy, nước thải sinh hoạt, chăn nuôi để hạn chế ô nhiễm nguồn nước.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 2 năm 2024

VIỆN TRƯỞNG

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Tuấn